

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

TIẾNG VIỆT VỚI QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP CỦA DÂN TỘC CHỨT BÙI THỊ NGỌC ANH*

TÓM TẮT: Về mặt dân tộc học, dân tộc Chứt có nhiều nhóm địa phương khác nhau như: Mày, Rục, Sách, Arem, Mã Liềng, Kri Phoóng. Với điều kiện tư liệu hiện nay, bài viết đi sâu miêu tả và phân tích thực tế sử dụng ngôn ngữ của 3 nhóm địa phương *Kri Phoóng*, *Mã Liềng*, *Rục*. Trên cơ sở thực tiễn giao tiếp ngôn ngữ của ba nhóm địa phương này, bài viết tập trung nhận diện vai trò của tiếng Việt trong đời sống của cộng đồng người bản địa và đưa ra khuyến nghị về chính sách ngôn ngữ phù hợp trong bối cảnh hội nhập. Bài viết xem đây như là một nghiên cứu trường hợp đối với thực tiễn sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng các DTTS ở nước ta nói chung.

Tư liệu sử dụng của bài viết gồm 529 phiếu điều tra xã hội học về tình hình sử dụng tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Các kết quả điều tra được xử lý bằng phần mềm SPSS. Kết quả cho thấy, tiếng Việt ngày càng chiếm ưu thế trong các ngữ cảnh giao tiếp xã hội, đặc biệt ở môi trường hành chính, giáo dục, và giao tiếp liên dân tộc. Tỷ lệ sử dụng tiếng Việt trong các tình huống như họp ở xã, đi chợ, giao tiếp với người Kinh đều vượt 85% ở cả ba cộng đồng. Ngược lại, tiếng mẹ đẻ chủ yếu tồn tại trong các hoạt động văn hóa, lễ nghi như cầu cúng, hát dân ca và kể chuyện dân gian. Dưới góc tiếp cận ngôn ngữ học xã hội kết hợp với lý thuyết hội nhập xã hội hiện đại, bài viết cho thấy, trạng thái song ngữ bất đối xứng đang hình thành, trong đó tiếng Việt giữ vai trò ngôn ngữ hội nhập còn tiếng mẹ đẻ đang bị thu hẹp chức năng giao tiếp. Từ đó, bài viết đề xuất mô hình chính sách ngôn ngữ song ngữ cộng sinh, giúp cân bằng giữa yêu cầu hội nhập và bảo tồn bản sắc, góp phần xây dựng xã hội đa dạng, và phát triển bền vững cho các cộng đồng DTTS tại Việt Nam.

TỪ KHÓA: Tiếng Việt; hội nhập xã hội; ngôn ngữ dân tộc thiểu số; Chứt; Kri Phoóng; Mã Liềng; Rục; bảo tồn ngôn ngữ.

NHẬN BÀI: 28/03/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/08/2025

1. Dẫn nhập

Theo số liệu của *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, dân tộc Chứt ở Việt Nam có dân số 6.022 người, cư trú chủ yếu ở các huyện miền núi Bố Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá thuộc tỉnh Quảng Bình và huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh. Dân tộc Chứt cư trú ở vùng rừng núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại khó khăn (tr.622-627)¹. Theo cách phân loại Ngôn ngữ học tộc người (*ethnolinguistic classification*), nước ta được xác định có 54 dân tộc và dân tộc Chứt thuộc nhánh Việt (Vietic), chi Môn-Khmer, ngữ hệ Nam Á (*Austroasiatic*).

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về số lượng các ngôn ngữ của dân tộc Chứt. Thomas. D. (1973)², trong công trình *A note on the branches of Mon-Khmer* xác nhận 2 ngôn ngữ thuộc dân tộc Chứt: *Mày*, *Arem*. Hayes. L. V. (1992)³ cho rằng dân tộc Chứt có 3 ngôn ngữ riêng biệt: *Khạ Phọng*, *Chứt* (gồm *Mày*, *Rục*, *Sách*, *Arem*, *Mã Liềng*), *Khạ Mụ Giạ*. Barbara F. Grimes trong *Ethnologue Volume I Languages of the World* (xuất bản lần thứ 14 năm 2000), đã liệt kê dân tộc Chứt gồm 3 ngôn ngữ khác nhau: *Arem*, *Chut*, *Maleng*. Ở một số tác giả khác như M.Ferlus (1996)⁴, Jerold A. Edmondson và Kenneth J. Gregerson (2007) trong *The languages of Vietnam, Mosaic and expansion* (trang *Ethnologue.com*) của Viện Ngôn ngữ học mùa hè Mỹ (SIL) cũng liệt kê như vậy. Babaev & Samarina (2021)⁵ cũng cho rằng dân tộc Chứt gồm 3 nhóm ngôn ngữ: *Mày*, *Rục*, *Sách*; *Arem*; *Kri*, *Maleng* (*Malieng*). Diffloth, G. (1997) thì cho rằng, dân tộc Chứt có tới 6 ngôn ngữ riêng biệt: *Chứt*, *Rục*, *Mày*, *Sách*, *Maleng* (*Mã Liềng*), *Kri* (*Khạ Phọng*). Ở Việt Nam, khi đề cập đến tiếng nói của dân tộc Chứt, có những quan điểm như sau: (i) các cư dân của dân tộc Chứt chỉ nói một ngôn ngữ (Phạm Đức Dương, 1979): ngôn ngữ *Chứt*; (ii) Các cư dân của dân tộc Chứt nói ba ngôn ngữ: *Chứt* (gồm *Mày*, *Rục*, *Sách*), *Mã Liềng* (gồm *Mã Liềng*, *Khạ*

*TS; Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: buithingocanhvtd@gmail.com

Phong), *Arem* (Trần Trí Dồi, 1996); *Arem*, *Sách* (gồm cả *Mây*, *Rục*), *Mã Liềng* (Nguyễn Văn Tài, 1976); *Chứt* (gồm *Mây*, *Rục*, *Sách*), *Mã Liềng* (gồm cả *Kri Phoóng*), *Arem* (Nguyễn Hữu Hoàn, 1999)⁶; (iii) Các cư dân của dân tộc Chứt nói 6 ngôn ngữ: *Mây*, *Rục*, *Sách*, *Mã Liềng*, *Arem*, *Kri* (Nguyễn Văn Lợi, 2013)⁷. (iv) Các cư dân của dân tộc Chứt nói bốn ngôn ngữ khác nhau: *Chứt* (gồm *Mây*, *Rục*, *Sách*), *Mã Liềng*, *Arem*, *Kri Phoóng* (Nguyễn Hữu Hoàn, Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh (2022))⁸.

Như vậy, việc xác định thành phần ngôn ngữ của dân tộc Chứt đã được các nhà khoa học quan tâm từ rất sớm. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hữu Hoàn, Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh (2022)⁹ cho rằng các nhóm địa phương của dân tộc Chứt nói 4 ngôn ngữ khác nhau: Chứt (gồm *Mây*, *Rục*, *Sách*), *Mã Liềng*, *Arem*, *Kri Phoóng*. Với điều kiện tư liệu hiện nay, bài viết đi vào khảo sát 3 nhóm địa phương *Kri Phoóng*, *Mã Liềng*, *Rục* để nhận diện vai trò của tiếng Việt trong đời sống của cộng đồng người bản địa và đưa ra khuyến nghị về chính sách ngôn ngữ phù hợp trong bối cảnh hội nhập.

Hiện nay, các cộng đồng người Chứt cư trú chủ yếu tại vùng Bắc Trung Bộ, Việt Nam, họ sống tập trung ở các huyện miền núi thuộc tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Theo các khảo sát nhân khẩu gần đây, nhóm *Kri Phoóng* có 54 người sinh sống tại xã Hương Vĩnh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh (nghiên cứu năm 2024). Nhóm *Mã Liềng* có gần 1.200 người, cư trú tại xã Trọng Hoá (huyện Minh Hoá), xã Thanh Hoá và Lâm Hoá (huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình), cùng với xã Hương Liên (huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh) (Viện Dân tộc học, 2015). Nhóm *Rục* có khoảng 440 người theo điều tra năm 2019, chủ yếu sống tại xã Thượng Hóa và một phần nhỏ tại xã Yên Hóa (huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình).

Trong tiến trình nghiên cứu các ngôn ngữ thuộc họ Nam Á nói chung và nhóm ngôn ngữ thuộc nhóm Vietic nói riêng, các ngôn ngữ *Kri Phoóng*, *Mã Liềng* và *Rục* của dân tộc Chứt đã nhận được sự quan tâm đáng kể từ giới ngôn ngữ học. Tuy nhiên, phần lớn các công trình tập trung vào miêu tả cấu trúc (Nguyễn Văn Lợi, 1993), hoặc xem xét tư cách ngôn ngữ, vị trí của tiếng *Kri Phoóng*, *Mã Liềng*, *Rục* trong sự phân loại cội nguồn (genetic classification) (M. Ferlus 1996; Đoàn Văn Phúc 2002; Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi 2013; Paul Sidwell, Mark Alves 2021; Nguyễn Hữu Hoàn, Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh 2022...). Từ phương diện ngôn ngữ học xã hội, các thông tin liên quan đến tiếng *Kri Phoóng*, *Mã Liềng*, *Rục* được tìm thấy trong công trình xuất bản gần đây “Các ngôn ngữ có nguy cơ mai một ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn” (Dương Thu Hằng, Nguyễn Thu Quỳnh, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Quang Tùng 2022). Tuy nhiên, do tính chất khái quát của công trình, nhiều thông tin cụ thể về tình hình ngôn ngữ học xã hội của người *Kri Phoóng*, *Mã Liềng*, *Rục* vẫn chưa được đề cập tới. Trước thực trạng này, bài viết muốn miêu tả và phân tích vai trò của tiếng Việt trong quá trình hội nhập của các DTTS ở Việt Nam thông qua ba nhóm địa phương thuộc dân tộc Chứt¹⁰: *Kri Phoóng*, *Mã Liềng* và *Rục*, từ đó đề xuất một số hướng đi khả thi để bảo tồn và phát triển tiếng mẹ đẻ trong bối cảnh hội nhập quốc gia. Đây là những nhóm ngôn ngữ có số lượng người nói rất hạn chế, trong khi mức độ tiếp xúc với tiếng Việt ngày càng gia tăng. Ngữ liệu sau khi được thu thập, mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS, qua đó cung cấp căn cứ khoa học để nhận diện được vai trò của tiếng Việt trong đời sống của cộng đồng người bản địa và đưa ra khuyến nghị về chính sách ngôn ngữ phù hợp trong bối cảnh hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Hội nhập xã hội (Social Integration)

2.1.1. Quan điểm chức năng luận về hội nhập xã hội

Nhà xã hội học người Pháp Emile Durkheim (1789-1857) là một trong những người đầu tiên nghiên cứu về hội nhập xã hội. Quan điểm về hội nhập xã hội của Durkheim gắn kết chặt chẽ với khái niệm đoàn kết xã hội (social solidarity), nhằm chỉ các mối quan hệ gắn kết giữa cá nhân và xã hội, giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân với nhóm xã hội. Như vậy, với quan điểm của Durkheim, hội nhập xã hội được xác định là quá trình gắn kết các cá nhân và nhóm xã hội trong một hệ thống chung, thông qua việc chia sẻ các giá trị, chuẩn mực và ngôn ngữ. Hội nhập không chỉ đơn thuần là sự tham gia vào đời sống xã hội mà còn liên quan đến mức độ hòa nhập của các nhóm dân tộc và cấu trúc của xã hội.

Marshall G. (1998) nhấn mạnh rằng hội nhập xã hội đề cập đến cách thức mà các cá nhân và nhóm xã hội có thể tương tác với nhau dựa trên những nguyên tắc chung, từ đó tạo nên một xã hội ổn định và gắn

kết. UNRISD (1994) đã cho rằng hội nhập xã hội “với một số người nó là mục tiêu của sự hòa nhập, nghĩa là quyền và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người... Còn với những người khác, nó đơn giản chỉ là cách để mô tả các khuôn mẫu đã được thiết lập về mối quan hệ của con người trong một xã hội nhất định”. Như vậy, các nhà chức năng luận nhìn nhận hội nhập xã hội là phương thức quan hệ mà qua đó các cá nhân hay các chủ thể hành động được liên kết với nhau và thực hiện những tương tác trao đổi qua lại.

Quan điểm chức năng luận cho thấy ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn có vai trò xã hội rộng lớn hơn, đó là thúc đẩy hội nhập xã hội, tạo điều kiện cho người DTTS tiếp cận với cơ hội kinh tế, giáo dục và các nguồn lực phát triển.

2.1.2. Quan điểm hiện nay về hội nhập xã hội

Hội nhập xã hội trong thời kì hiện đại không chỉ đơn thuần là sự kết nối về mặt cấu trúc, mà còn bao hàm việc tôn trọng sự đa dạng và tạo điều kiện cho mọi thành phần trong xã hội tham gia một cách bình đẳng. Hội nghị thượng đỉnh về Phát triển Xã hội năm 1995 tại Copenhagen xác định rằng hội nhập xã hội là tạo ra “một xã hội cho tất cả mọi người”, dựa trên nguyên tắc không ép buộc, tôn trọng sự đa dạng, thúc đẩy sự bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ công. Quan điểm của Hội nghị là cần hướng đến việc thiết kế các chính sách thích hợp nhằm giảm bớt những khác biệt và tạo điều kiện cho phép sự tham gia tích cực của người dân vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội (United Nations, 1995)¹¹.

Cùng quan điểm với cách tiếp cận trên, sau này các tác giả trong báo cáo kinh nghiệm nhóm tiếp xúc cho thúc đẩy hội nhập xã hội năm 2008 (UNDESA, 2008, tr.77)¹² cũng đã đưa ra cách xác định với những lí giải cụ thể hơn: Hội nhập xã hội được xác định như quá trình thúc đẩy các giá trị, mối quan hệ và các thiết chế mà cho phép tất cả mọi người tham gia vào đời sống chính trị, kinh tế và xã hội trên cơ sở bình đẳng về quyền lợi, công bằng và nhân phẩm.

Hội nhập xã hội là nội dung hướng đến thúc đẩy xã hội bền vững, an toàn, công bằng, tôn trọng sự đa dạng, bình đẳng, tạo dựng cơ hội cho mọi người... (Laidlaw Foundation, 2002). Theo đó hội nhập xã hội là sự hòa nhập của cá nhân/ của một nhóm vào xã hội, là kết quả của quá trình xã hội hóa. Hội nhập xã hội khuyến khích, thực hiện việc “đến với nhau”, đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người, trong đó ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận giáo dục, thông tin và các dịch vụ công (United Nations, 1995).

Cách tiếp cận hiện đại về hội nhập xã hội đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc dung hòa giữa bảo tồn và phát triển ngôn ngữ DTTS và thích ứng với ngôn ngữ chung để hướng tới một cộng đồng phát triển bền vững.

2.2. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ và phát triển ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số

Từ nhận thức về vai trò của ngôn ngữ trong hội nhập xã hội, Nhà nước Việt Nam đã xây dựng hệ thống chính sách nhằm bảo vệ và phát triển ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số. Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, với 54 dân tộc anh em cùng sinh sống trên lãnh thổ thống nhất. Mỗi dân tộc đều sở hữu một hệ thống ngôn ngữ và văn hóa riêng tạo nên sự đa dạng và phong phú trong bức tranh ngôn ngữ quốc gia. Nhận thức rõ vai trò của ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa và thúc đẩy phát triển bền vững, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, trong đó có việc hỗ trợ xây dựng hệ thống chữ viết, triển khai giáo dục song ngữ, và lồng ghép nội dung bảo tồn ngôn ngữ vào các chương trình phát triển vùng dân tộc thiểu số.

Năm 1935, trong Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Đảng ta xác xác định: “Các dân tộc được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa”¹³ (tr.73). Trong Nghị quyết Trung ương năm 1941 “Văn hóa của mỗi dân tộc sẽ được tự do phát triển tồn tại, tiếng mẹ đẻ của các dân tộc sẽ được tự do phát triển tồn tại và được bảo đảm”¹⁴.

Sau Cách mạng tháng Tám, Đảng và Nhà nước Việt Nam ta chủ trương “Tôn trọng tiếng nói chữ viết của các dân tộc. Dân tộc thiểu số nào có sẵn chữ viết rồi thì dùng chữ viết ấy mà dạy trong các trường của họ ở lớp dưới”¹⁵ (tr.275).

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946, đã chính thức ghi nhận các dân tộc có quyền được sử dụng tiếng nói của mình trong giáo dục: “... ở các trường học địa phương, quốc dân

thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình” (điều 15) và trong tư pháp: “Quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước tòa án” (điều 66).

Quyền phát triển tiếng mẹ đẻ của các dân tộc đã được khẳng định tại Điều 3, Chương I, Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1960: “Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết phát triển văn hóa của dân tộc mình”¹⁶ (tr.41).

Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng cộng sản Việt Nam nêu rõ: “Ngoài tiếng phổ thông, các dân tộc có chữ viết riêng được khuyến khích học chữ dân tộc”¹⁷ (tr.203). Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc cũng nhận định “Dùng tiếng nói và chữ viết của các dân tộc có chữ viết trên các phương tiện thông tin đại chúng ở vùng đồng bào dân tộc”¹⁸ (tr.209).

Về tiếng mẹ đẻ của các dân tộc, Điều 42, Chương II của Hiến pháp năm 2013 khẳng định: công dân có quyền sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp. Tôn trọng tiếng mẹ đẻ chính là góp phần bảo vệ tính đa dạng của văn hóa, của ngôn ngữ các DTTS.

Trong quyết định 53/CP của Đảng và Nhà nước ta về chủ trương đối với chữ viết các dân tộc thiểu số trong cả nước (sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng): “nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc thiểu số nước ta phát triển nhanh về kinh tế và văn hóa, thực hiện ngày càng đầy đủ quyền bình đẳng giữa các dân tộc, đáp ứng yêu cầu chính đáng của đồng bào các dân tộc thiểu số và tăng cường sự thống nhất của Tổ quốc, Hội đồng Chính phủ quyết định: Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của dân tộc đó, vừa là vốn văn hóa chung của cả nước... Cùng với chữ phổ thông, chữ dân tộc tham gia vào nhiều mặt hoạt động ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là trong việc giữ gìn và phát triển vốn văn hóa của các dân tộc...”.

Như vậy, trong bối cảnh kinh tế - chính trị và văn hóa - xã hội của đất nước đổi mới, bước vào thời kỳ giao lưu văn hóa, hội nhập quốc tế, việc giữ gìn tiếng mẹ đẻ không chỉ là bảo vệ bản sắc văn hóa mà còn là yếu tố then chốt để đảm bảo quyền bình đẳng và phát triển bền vững cho các cộng đồng DTTS. Ngôn ngữ còn là dân tộc còn.

2.3. Tiếng Việt với quá trình hội nhập xã hội của các dân tộc thiểu số

Tiếp nối chính sách bảo vệ tiếng mẹ đẻ, cần nhìn nhận vai trò của tiếng Việt như một ngôn ngữ quốc gia trong tiến trình hội nhập xã hội. Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, đồng thời ghi nhận quyền sử dụng và bảo tồn ngôn ngữ các DTTS: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam... *Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt*” (Điều 5). “*Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình*” (Điều 5). Sự khẳng định này đặt nền tảng cho việc sử dụng tiếng Việt như một công cụ giao tiếp chung, đồng thời tôn trọng sự đa dạng văn hóa và ngôn ngữ trong cộng đồng các dân tộc.

Trên thực tế, tiếng Việt đã trở thành phương tiện giao tiếp trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế xã hội, văn hóa của Việt Nam, và có vai trò là biểu trưng của quốc gia. Do đó, trong tiến trình hội nhập xã hội, ngoài tiếng mẹ đẻ, các cộng đồng DTTS cần phải có ngôn ngữ chung là tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia) để làm ngôn ngữ giao tiếp chung nhằm xóa bỏ rào cản ngôn ngữ giữa các cộng đồng. Nói như vậy để thấy rằng, bên cạnh việc bảo vệ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cần phát triển tiếng Việt thành ngôn ngữ phổ thông của các dân tộc. Chỉ trên cơ sở sử dụng thông thạo tiếng Việt mới giúp nâng cao dân trí, mở rộng cơ hội tiếp cận thông tin và phát triển kinh tế. Tiếng Việt không chỉ giúp các dân tộc thiểu số tiếp cận với các cơ hội giáo dục và việc làm, mà còn đóng vai trò là cầu nối trong giao lưu văn hóa và kinh tế. Sự thông thạo tiếng Việt giúp người dân tiếp cận dễ dàng hơn với thông tin, dịch vụ công và các cơ hội nghề nghiệp. Đây là yếu tố quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền.

Không chỉ trong các chính sách vĩ mô, tiếng Việt còn hiện diện rõ nét trong đời sống thường nhật của người dân. Đây là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong giao thương, hành chính và các hoạt động xã hội. Tiếng Việt đã trở thành cầu nối giữa các dân tộc, góp phần tạo nên sự thống nhất trong đa dạng. Đặc biệt, trong thời kỳ hội nhập quốc tế, tiếng Việt giúp các DTTS tiếp cận với các cơ hội giáo dục, việc làm và giao lưu văn hóa.

Từ thực tiễn sử dụng tiếng Việt trong đời sống, một xu hướng đáng chú ý là sự phát triển của trạng thái song ngữ trong cộng đồng DTTS. Số lượng người sử dụng thành thạo cả tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt ngày càng tăng, tạo nên sự hỗ trợ lẫn nhau trong giao tiếp. Trạng thái song ngữ đang tồn tại bình đẳng, tương đương nhau và hỗ trợ nhau trong hoạt động giao tiếp. Điều này là cơ sở, là động lực để Đảng và Nhà nước ta có chính sách cụ thể đối với vấn đề giáo dục ngôn ngữ, hướng tới phát triển song ngữ, khuyến khích đa ngữ trong cộng đồng các DTTS ở Việt Nam.

Đứng trước bối cảnh về giáo dục vùng dân tộc thiểu số hiện nay, việc triển khai giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ là một giải pháp thiết thực, góp phần khắc phục những hạn chế rào cản về ngôn ngữ và đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận chương trình giáo dục quốc gia. Trên thực tế, Đảng và Nhà nước ta không chỉ đề ra chính sách đúng đắn về ngôn ngữ các DTTS mà còn thực thi những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả những chính sách ấy.

2.4. Tiếng Việt với quá trình hội nhập của cộng đồng người Chứt

Như trên đã nói, trong các nhóm ngôn ngữ của dân tộc Chứt, bài viết đi vào khảo sát 3 nhóm địa phương Kri Phoóng, Mã Liềng, và Rục. Ngữ liệu sử dụng trong bài viết được thu thập thông qua khảo sát định lượng với tổng số 529 phiếu điều tra, phân bố cụ thể như sau: 34 phiếu đối với người Kri Phoóng tại bản Giàng, xã Hương Vĩnh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh; 249 phiếu đối với người Mã Liềng tại các bản Kê và Cáo, xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình; và 246 phiếu đối với người Rục tại các bản Ôn và Mò O O O, xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình. Dữ liệu thu thập được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS.

2.4.1. Thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ của các nhóm địa phương dân tộc Chứt

Tiếng mẹ đẻ là yếu tố quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa - ngôn ngữ và sự gắn kết cộng đồng. Nhằm tìm hiểu sâu hơn về vai trò của tiếng mẹ đẻ của dân tộc Chứt (cụ thể là của 3 nhóm địa phương Kri Phoóng, Mã Liềng, Rục), trong bảng hỏi điều tra, chúng tôi đã đưa ra 12 hoàn cảnh giao tiếp khác nhau và yêu cầu cộng tác viên cho biết, họ đã sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ với mức độ như thế nào trong các hoàn cảnh giao tiếp đó. Thông tin thu thập được đối với từng nhóm như sau:

Ngữ liệu điều tra cho thấy cả ba nhóm địa phương dân tộc Chứt (Kri Phoóng, Mã Liềng và Rục) đều duy trì khả năng sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ ở mức tuyệt đối (100%). Đây là dấu hiệu tích cực trong bảo tồn bản sắc văn hóa - ngôn ngữ của các cộng đồng dân tộc thiểu số này. Trong từng hoàn cảnh giao tiếp, mức độ sử dụng tiếng mẹ đẻ của ba nhóm địa phương dân tộc Chứt lại có sự khác biệt đáng kể. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ của các nhóm địa phương dân tộc Chứt

Tình huống giao tiếp	Ngôn ngữ mẹ đẻ	Tiếng Kri Phoóng	Tiếng Mã Liềng	Tiếng Rục
Với bố mẹ		32,4%	42,6%	34,1%
Với vợ/chồng		23,5%	33,7%	30,5%
Với con		20,9%	29,9%	17,5%
Với người trong làng		44,1%	27,3%	26,0%
Với người Kinh		-	-	-
Với dân tộc khác (không phải Kri/Mã Liềng/Rục/Kinh)		-	13,7%	13,8%
Kể chuyện		85,3%	89,2%	72,8%
Hát		14,7%	26,9%	22,0%
Cầu cúng		100%	92,2%	100%
Đi ra chợ		14,7%	14,6%	17,1%
Họp ở làng		14,7%	32,1%	43,7%
Họp ở xã		14,7%	13,7%	13,8%

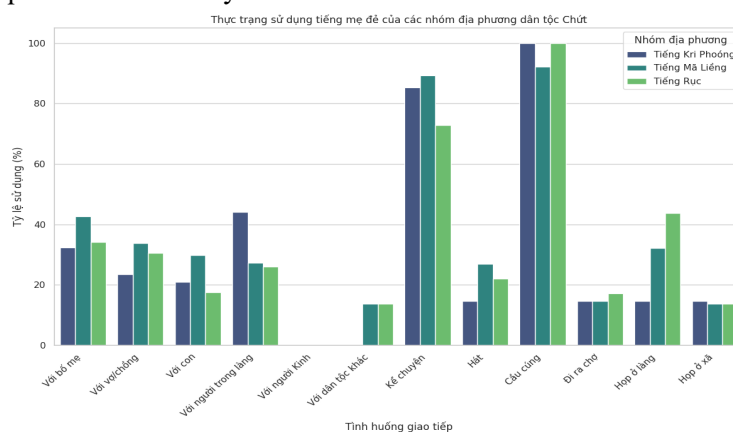
Bảng 1 cho thấy, trong các tình huống giao tiếp gia đình (với bố mẹ, với vợ/chồng, với con), người Mã Liềng sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ có tỉ lệ cao nhất, đặc biệt với bố mẹ (42,6%), tiếp theo là Rục (34,1%) và Kri Phoóng (32,4%). Điểm chung nhất ở cả 3 dân tộc này là đang có xu hướng giảm dần giao tiếp bằng

tiếng mẹ đẻ từ thế hệ cha mẹ → vợ/ chồng → con cái. Điều này cho thấy sự suy giảm sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ qua các thế hệ, đặc biệt trong giao tiếp với con cái.

Trong môi trường xã hội rộng hơn, tiếng mẹ đẻ ít được sử dụng, đặc biệt là trong giao tiếp hành chính và giao tiếp ngoài cộng đồng. Với người trong làng, người Rục ít sử dụng tiếng mẹ đẻ nhất so với người Mã Liềng và Kri Phoóng, với các tỉ lệ tương ứng: 26%, 27,3% và 44,1%. Tuy nhiên, khi họp ở làng, người Rục lại sử dụng tiếng mẹ đẻ nhiều hơn so với các nhóm Mã Liềng và Kri Phoóng: 43,7%, 32,1% và 14,7%.

Trong sinh hoạt văn hóa (kể chuyện, hát, cầu cúng), tiếng mẹ đẻ vẫn giữ vai trò quan trọng trong nghi lễ cầu cúng (92,2% đối với người Mã Liềng và 100% đối với người Kri Phoóng và người Rục) và kể chuyện dân gian, đặc biệt ở người Mã Liềng (89,2%); nhưng giảm mạnh trong các hoạt động văn hóa phổ biến như hát, thể hiện rõ nhất ở người Kri Phoóng (14,7%).

Có thể hình dung qua biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 1. Thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ của các nhóm địa phương dân tộc Chứt

Biểu đồ 1 minh họa tỉ lệ sử dụng tiếng mẹ đẻ của ba nhóm dân tộc Chứt trong các tình huống giao tiếp. Có thể thấy rằng, tiếng mẹ đẻ được sử dụng phổ biến trong các nghi lễ truyền thống như cầu cúng (100% ở Kri Phoóng và Rục), nhưng lại suy giảm rõ rệt trong giao tiếp với con cái (chỉ 17,5% ở nhóm Rục). Mã Liềng có xu hướng duy trì ngôn ngữ tốt hơn trong gia đình và kể chuyện. Rục là nhóm thể hiện sự duy trì mạnh mẽ trong các cuộc họp làng (43,7%), vượt xa hai nhóm còn lại nhưng lại có nguy cơ mất ngôn ngữ mẹ đẻ cao nhất trong giao tiếp với con cái (17,5%).

2.4.2. Thực trạng sử dụng tiếng Việt của các nhóm địa phương dân tộc Chứt

Bên cạnh tiếng mẹ đẻ, tỉ lệ sử dụng tiếng Việt của các nhóm địa phương dân tộc Chứt chiếm tỉ lệ khá cao, trên 85%. Mặc dù có sự khác biệt nhỏ, cả ba nhóm đều phản ánh sự hội nhập ngôn ngữ quốc gia mạnh mẽ của các cộng đồng người Mã Liềng (86,3%), Kri Phoóng (85,3%) và Rục (86,2%).

Ngôn ngữ	
Nhóm địa phương	Tiếng Việt
Kri Phoóng	85,3%
Mã Liềng	86,3%
Rục	86,2%

Sự chênh lệch nhỏ về tỉ lệ sử dụng tiếng Việt của 3 nhóm địa phương này cho thấy mức độ phổ biến của tiếng Việt trong cộng đồng người Chứt và sự tương đồng nhất định trong điều kiện tiếp cận giáo dục, môi trường giao tiếp xã hội, chính sách ngôn ngữ của Nhà nước. Như vậy, khoảng cách giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt không quá lớn và phát triển tương đối hài hòa, qua đó phản ánh quá trình tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra thường xuyên, tự nhiên và thuận lợi cho quá trình hội nhập xã hội.

Để tìm vai trò của tiếng Việt trong đời sống hiện nay của dân tộc Chứt (nhóm địa phương Kri Phoóng, Mã Liềng, Rục), chúng tôi cũng yêu cầu cộng tác viên cho biết mức độ sử dụng tiếng Việt trong 12 hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Thông tin thu thập được đối với từng nhóm như sau:

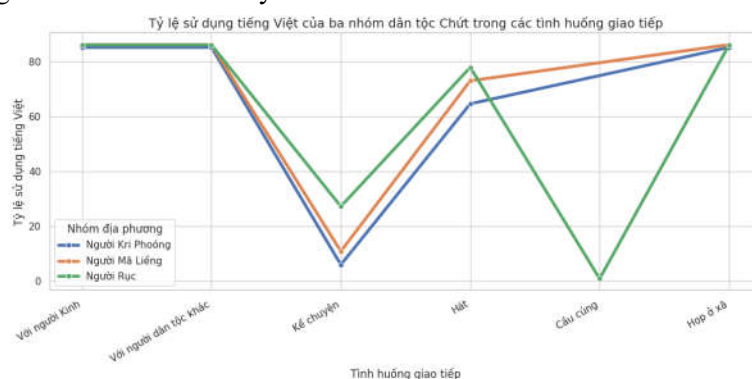
Bảng 2. Thực trạng sử dụng tiếng Việt của các nhóm địa phương dân tộc Chứt

Nhóm địa phương	Kri Phoóng	Mã Liềng	Rục
Các tình huống giao tiếp			
Với bố mẹ	-	-	-
Với vợ/chồng	-	-	-
Với con	-	-	-
Với người trong làng	-	-	-
Với người Kinh	85,3%	86,3%	86,2%
Với người dân tộc khác	85,3%	86,3%	86,2%
Kể chuyện	5,9%	10,8%	27,2%
Hát	64,7%	73,1%	78,0%
Cầu cúng	-	0,8%	-
Đi ra chợ	-	-	-
Họp ở làng	-	-	-
Họp ở xã	85,3%	86,3%	86,2%

Có thể thấy một xu hướng chung cho cả 3 nhóm địa phương dân tộc Chứt là tiếng Việt được sử dụng phổ biến trong giao tiếp với người ngoài cộng đồng và trong các hoạt động hành chính. Tỷ lệ sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp với người Kinh, dân tộc khác và họp ở xã đều rất cao (trên 85%) ở cả ba nhóm.

Trong sinh hoạt văn hóa, nhóm Rục có mức sử dụng tiếng Việt khi hát là cao nhất (78%), tiếp theo là Mã Liềng (73,1%) và Kri Phoóng (64,7%). Khi kể chuyện, người Rục sử dụng tiếng Việt nhiều hơn hẳn (27,2%) so với Kri Phoóng (5,9%) và Mã Liềng (10,8%). Điều này cho thấy tiếng Việt đang dần thay thế tiếng mẹ đẻ trong sinh hoạt văn hóa của cộng đồng người Rục. Tuy nhiên, nghi lễ truyền thống vẫn giữ vai trò bảo tồn ngôn ngữ mẹ đẻ ở 3 nhóm địa phương này, số liệu cho thấy chỉ có 0,8% người Mã Liềng sử dụng tiếng Việt để cầu cúng, trong khi các nhóm Kri Phoóng, Rục chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ.

Có thể hình dung theo biểu đồ dưới đây:



Nhìn chung, có thể thấy tiếng Việt được các nhóm địa phương dân tộc Chứt sử dụng phổ biến trong các tình huống giao tiếp với người Kinh, với dân tộc khác và khi họp ở xã. Trong các tình huống sinh hoạt văn hóa truyền thống, mức độ sử dụng tiếng Việt thấp hơn, đặc biệt là ở nhóm Kri Phoóng. Nhóm Rục có xu hướng sử dụng tiếng Việt nhiều hơn trong các hoạt động kể chuyện và hát.

2.4.3. Thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt của các nhóm địa phương dân tộc Chứt

Bảng 3. Thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt của các nhóm địa phương dân tộc Chứt

Ngôn ngữ sử dụng Các tình huống giao tiếp	Tiếng Kri Phoóng và tiếng Việt	Tiếng Mã Liềng và tiếng Việt	Tiếng Rục và tiếng Việt
Với bố mẹ	67,6%	57,4%	65,9%
Với vợ/chồng	76,5%	66,3%	69,5%
Với con	79,1%	73,1%	82,5%
Với người trong làng	55,9%	72,7%	74,0%
Với người Kinh	-	-	-
Với người dân tộc khác (không phải người Kri Phoóng/Mã Liềng/ Rục và người Kinh)	-	-	-
Kể chuyện	8,8%	-	-
Hát	20,6%	-	-
Cầu cúng	-	-	-
Đi ra chợ	85,3%	85,4%	82,9%
Họp ở làng	85,3%	67,9%	66,3%
Họp ở xã			

Số liệu ở bảng 3 cho thấy tình trạng song ngữ rất rõ nét trong gia đình, đặc biệt là khi giao tiếp với con cái. Điều này cho thấy thế hệ trẻ đang tiếp nhận cả hai ngôn ngữ, phản ánh xu hướng chuyển tiếp ngôn ngữ. Nhóm Rục có tỉ lệ sử dụng cả tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt cao nhất (82,5%) khi nói với con.

Hiện tượng song ngữ trong cộng đồng cũng thể hiện khá rõ nét. Mã Liềng và Rục duy trì song ngữ mạnh hơn với người trong làng (tương ứng với 72,7% và 74%), trong khi Kri Phoóng có tỉ lệ thấp hơn (55,9%). Các hoạt động sinh hoạt văn hóa (kể chuyện, hát), tỉ lệ sử dụng song ngữ thấp, cho thấy tiếng mẹ đẻ vẫn giữ vai trò chính trong các hoạt động truyền thống. Trong hoạt động ngoài cộng đồng, tiếng Việt chiếm ưu thế nhưng vẫn có sự kết hợp với tiếng mẹ đẻ, đặc biệt ở nhóm Kri Phoóng.

Nhìn chung, việc người Chứt sử dụng song ngữ (tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt) trong nhiều tình huống, đặc biệt là trong gia đình và cộng đồng, cho thấy họ vừa bảo tồn bản sắc văn hóa vừa thích ứng với ngôn ngữ phổ thông. Ví dụ, tỉ lệ sử dụng song ngữ với con rất cao (Kri Phoóng: 79,1%, Mã Liềng: 73,1%, Rục: 82,5%), cho thấy thế hệ trẻ đang được nuôi dưỡng trong môi trường đa ngữ, hướng tới hội nhập bền vững.

3. Thảo luận

Kết quả khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ các nhóm địa phương người Chứt (Kri Phoong, Mã Liềng, và Rục) phản ánh rõ nét xu hướng chuyển dịch ngôn ngữ đang diễn ra rõ nét theo chiều hướng tiếng Việt ngày càng chiếm ưu thế trong đời sống xã hội. Dưới góc độ lí thuyết hội nhập xã hội, đây là biểu hiện của quá trình thích nghi ngôn ngữ, trong đó tiếng Việt, với tư cách là ngôn ngữ quốc gia, đóng vai trò trung tâm trong việc kết nối các cộng đồng DTTS với hệ thống xã hội rộng lớn hơn.

Phân tích ngữ liệu cho thấy tiếng Việt đã trở thành ngôn ngữ giao tiếp chính trong các thiết chế hành chính - xã hội, phản ánh mức độ hội nhập ngôn ngữ tương đối cao của các cộng đồng dân tộc Chứt. Chẳng hạn, trong các tình huống giao tiếp ngoài cộng đồng, đặc biệt là ở cấp xã, tỉ lệ sử dụng tiếng Việt đạt mức rất cao: 85,3% ở cộng đồng Kri Phoóng, 86,3% ở Mã Liềng và 86,2% ở Rục.

Đáng chú ý hơn, tiếng Việt không chỉ chiếm ưu thế trong không gian công cộng mà còn thâm nhập sâu vào đời sống gia đình. Tỉ lệ sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp với con cái lần lượt là 79,1% (Kri Phoóng), 73,1% (Mã Liềng) và 82,5% (Rục). Trong khi đó, tiếng mẹ đẻ đang bị thu hẹp đáng kể: ở cộng đồng Rục, chỉ 34,1% sử dụng tiếng mẹ đẻ với cha mẹ, 30,5% với vợ/ chồng và giảm mạnh còn 17,5% với con cái. Đây là biểu hiện rõ rệt của hiện tượng chuyển ngữ liên thế hệ - một quá trình mà trong đó ngôn ngữ bản địa dần bị thay thế bởi ngôn ngữ quốc gia trong sinh hoạt hàng ngày.

Mặc dù bị suy giảm trong giao tiếp đời thường, tiếng mẹ đẻ vẫn được duy trì bền vững trong các không gian văn hóa - nghi lễ. Các hoạt động cầu cúng được thực hiện gần như hoàn toàn bằng tiếng mẹ đẻ (100% ở Kri Phoóng và Rục, 92,2% ở Mã Liềng). Ngoài ra, các hình thức giao tiếp truyền thống như kể chuyện dân gian, hát dân ca vẫn ghi nhận sự hiện diện đáng kể của tiếng mẹ đẻ, đặc biệt ở nhóm Kri Phoóng và Mã Liềng. Điều này cho thấy các cộng đồng người Chứt vẫn giữ được ý thức bảo tồn bản sắc văn hóa thông qua ngôn ngữ lễ nghi.

Từ các dữ liệu khảo sát, có thể khái quát rằng ngôn ngữ của cộng đồng người Chứt đang tồn tại trong trạng thái song ngữ bất đối xứng. Trong đó, tiếng Việt giữ vai trò chủ đạo trong hội nhập xã hội, còn tiếng mẹ đẻ đảm nhiệm chức năng bảo tồn văn hóa dân tộc. Trạng thái này phản ánh sự phân tầng chức năng ngôn ngữ trong cộng đồng, đồng thời đặt ra những thách thức trong việc duy trì sự cân bằng giữa hội nhập và bảo tồn. Tình trạng này có thể được lý giải từ hai phương diện chính:

- *Từ góc độ xã hội - tộc người*: Các cộng đồng người Chứt đang đối mặt với nhiều thách thức: quy mô dân số nhỏ, thậm chí ở mức báo động (chỉ khoảng 54 người Kri Phoóng, 440 người Rục và 1.200 người Mã Liềng). Những dân tộc này đều chưa có hệ thống chữ viết chính thức, chưa được giảng dạy trong nhà trường, chưa xuất hiện trên các phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình, phát thanh (điều này cũng đã được phản ánh ở phần khảo sát ngữ liệu). Hơn nữa, sức ép mưu sinh khiến người dân, đặc biệt là giới trẻ, ưu tiên học tiếng Việt để tìm kiếm cơ hội học tập, việc làm và hội nhập xã hội. Và cũng có thể kể đến yếu tố ý thức cộng đồng và chính sách bảo tồn chưa thực sự mạnh mẽ.

- *Từ góc độ chức năng xã hội*: Với tư cách là ngôn ngữ quốc gia, tiếng Việt đóng vai trò thiết yếu trong mọi lĩnh vực của đời sống hiện đại. Chính vì vậy, việc sử dụng thành thạo tiếng Việt trở thành một yêu cầu gần như tất yếu đối với các DTTS, trong đó có người Kri Phoóng, Mã Liềng và Rục, và họ có trách nhiệm học và sử dụng tiếng Việt để tham gia vào các thiết chế xã hội chung. Tuy nhiên, hệ quả tất yếu của quá trình này là tiếng Việt dần chiếm lĩnh không gian giao tiếp của cộng đồng, đặt ra những vấn đề cấp thiết liên quan đến sự bảo tồn và phát triển của các ngôn ngữ bản địa trong bối cảnh hội nhập.

4. Kết luận và kiến nghị

Từ những phân tích định lượng về tình hình sử dụng ngôn ngữ 3 nhóm địa phương của dân tộc Chứt (Kri Phoóng, Mã Liềng và Rục), có thể nhận thấy một xu hướng ngôn ngữ rõ rệt: tiếng Việt đã và đang đóng vai trò trung tâm trong tiến trình hội nhập xã hội của các cộng đồng này. Việc sử dụng tiếng Việt một cách phổ biến trong các tình huống giao tiếp hành chính, thương mại, giáo dục và liên dân tộc cho thấy vai trò của tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt không đồng đều, và sự chuyển dịch ngôn ngữ đang diễn ra theo hướng bất lợi cho tiếng mẹ đẻ. Sự lan tỏa mạnh mẽ của tiếng Việt cũng đi kèm với nguy cơ thu hẹp chức năng giao tiếp của tiếng mẹ đẻ trong đời sống hàng ngày, đặc biệt là trong giao tiếp giữa các thế hệ. Do đó, nếu không có những biện pháp can thiệp từ chính sách ngôn ngữ và giáo dục đa ngữ phù hợp, tiến trình hội nhập ngôn ngữ sẽ có thể dẫn đến tình trạng mất cân bằng ngôn ngữ và lu mờ bản sắc văn hóa truyền thống.

Xuất phát từ thực tế này, để đảm bảo sự phát triển ngôn ngữ hài hòa, chính sách quốc gia cần hướng đến các giải pháp cụ thể sau: (i) Xây dựng và phát triển hệ thống chữ viết cho các ngôn ngữ Kri Phoóng, Mã Liềng và Rục, dựa trên cơ sở tham vấn cộng đồng và chuyên gia ngôn ngữ học; (ii) Thí điểm đưa tiếng mẹ đẻ vào giảng dạy ở một số trường tiểu học tại vùng cư trú tập trung của các nhóm này, dưới hình thức song ngữ (tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt); (iii) Số hóa, tư liệu hóa và lưu trữ các nguồn tài liệu liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa truyền thống như truyện kể dân gian, bài hát dân tộc, tri thức bản địa... như một cách gìn giữ ký ức tập thể và phục hồi ngôn ngữ sau này; (iv) Tăng cường các hoạt động truyền thông cộng đồng về vai trò, giá trị của tiếng mẹ đẻ trong việc bảo tồn bản sắc dân tộc; khuyến khích sử dụng tiếng mẹ đẻ trong đời sống hàng ngày, đặc biệt ở lớp trẻ; (v) Hỗ trợ các địa phương xây dựng các chương trình văn hóa - ngôn ngữ địa phương: ví dụ, phát thanh bằng tiếng mẹ đẻ, tổ chức lễ hội song ngữ, thi kể chuyện hoặc hát bằng tiếng dân tộc; (vi) Lòng ghép giáo dục đa ngôn ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ vào các chính sách phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số.

Có thể khẳng định rằng tiến trình hội nhập ngôn ngữ cần được triển khai theo hướng song ngữ cộng sinh, trong đó tiếng Việt không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn đóng vai trò là phương tiện hội nhập;

còn tiếng mẹ đẻ được bảo tồn như bản sắc và năng lực văn hóa riêng của cộng đồng. Chính sách quốc gia cần hướng đến sự hài hòa giữa phát triển và bảo tồn, không chỉ tăng khả năng tiếp cận xã hội cho người dân tộc thiểu số, mà còn góp phần xây dựng một xã hội đa dạng và bền vững theo tinh thần của Hội nghị Copenhagen (1995) về Phát triển Xã hội đã khẳng định: “Một xã hội cho tất cả mọi người”.

Chú thích:

- ¹ -Do tư liệu sử dụng và tư liệu khảo sát trước năm 2025 cho nên trong bài viết này chúng tôi ghi tên địa danh hành chính như trước đây: thôn, xã, huyện, tỉnh.
- Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập I: Các ngôn ngữ Việt-Mường*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.
- ² Thomas, D. (1973), *A Note on the Branches of Mon-Khmer*, Mon-Khmer Studies, Vol. 4, pp. 139-141.
- ³ Hayes, L. H. (1992), *Vietic and Viet-Muong: a new subgrouping in Mon-Khmer*, Mon-Khmer Studies, Vol. 21, pp. 211-228.
- ⁴ M. Ferlus, *Ngôn ngữ và các dân tộc Việt - Mường*, Các công trình ngôn ngữ học nước ngoài, HN, 1997, trang 53-80 (Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học từ Mon-Khmer Studies 26, tr. 7-28).
- ⁵ Babaev, Kirill; Samarina, Irina (2021). Sidwell, Paul (ed.). *A Grammar of May: An Austroasiatic Language of Vietnam*. Brill. p. 14. ISBN 978-9-00446-108-6.
- ⁶ Dẫn theo Nguyễn Hữu Hoành (1999), *Về sự phân định các ngôn ngữ của nhóm Việt – Mường*, Tạp chí Ngôn ngữ, 5/1999.
- ⁷ Nguyễn Hữu Hoành (chủ biên), Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông (2013), *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- ⁸ Nguyễn Hữu Hoành (Chủ biên), Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh (2022), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- ⁹ Nguyễn Hữu Hoành (Chủ biên), Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh (2022), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- ¹⁰ Bài viết sử dụng kết quả điều tra ngôn ngữ học xã hội (tháng 8, 9 năm 2019) của Đề tài cấp Nhà nước “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn xác định thành phần ngôn ngữ trong quan hệ với xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam” (2018-2021) do PGS.TS. Nguyễn Hữu Hoành làm chủ nhiệm.
- ¹¹ United Nations, Report of the World Summit for Social Development, Copenhagen, 6-12 March, Sales No. E.96.IV.8. Also available from <http://www.un.org/esa/socdev/wssd/index.htm>, 1995.
- ¹² Dẫn theo Phạm Văn Quyết, Trần Văn Kham (2015), *Hòa nhập xã hội: Một số quan điểm và việc triển khai nghiên cứu, đo lường*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- ¹³ Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 5-1935, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- ¹⁴ Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương lần thứ tám năm 1941
- ¹⁵ Văn kiện Đảng toàn tập, tập 13-1952, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- ¹⁶ Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Điều 3, Ủy ban Pháp chế của Chính phủ, Hà Nội, 1997.
- ¹⁷ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
- ¹⁸ Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, HN, 1970.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M. Ferlus (1996), *Langues et peuples Viet-Muong*, Mon-Kkmer studies Journal, vol.26, pp.7-28.
2. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Lợi (1993), *Tiếng Rục*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Điều 3, Ủy ban Pháp chế của Chính phủ, Hà Nội, 1997.
5. Dương Thu Hằng, Nguyễn Thu Quỳnh, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Quang Tùng (2022), *Các ngôn ngữ có nguy cơ mai một ở Việt Nam-Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học Xã hội, HN.
6. Nguyễn Hữu Hoành (2003), “Tình hình giao tiếp ngôn ngữ của các DTTS trên địa bàn xã Noong Lay huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2, tr.65-74.
7. Nguyễn Hữu Hoành (2007) “Một số nhận xét về tình hình sử dụng ngôn ngữ và chữ viết của người Thái ở vùng Phù Yên (Sơn La)”, Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, tr.30-36

8. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông (2013), *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Những vấn đề chung)*, Nxb Từ điển bách khoa, H.
9. Nguyễn Hữu Hoàn, Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh (2022), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*, Nxb Khoa học Xã hội, HN.
10. Lê Ngọc Hùng (2002), *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Marshall G. (1998), *Social integration and system integration, A dictionary of Sociology*, Nxb Oxford, New York, <http://www.encyclopedia.com/doc/1O88-socialIntgrtnndsystmntgrtn.html>.
12. Đoàn Văn Phúc (2002), *Nên xếp nhóm Khá Phọng vào dân tộc nào*, BCKH tại "Hội thảo bàn về tiêu chí xác định lại thành phần các dân tộc ở Việt Nam", HN.
13. Phạm Văn Quyết, Trần Văn Kham (2015), *Hòa nhập xã hội: Một số quan điểm và việc triển khai nghiên cứu, đo lường*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Sidwell, Paul and Mark Alves. (2021), *The Vietic languages: a phylogenetic analysis*. Journal of Language Relationships 19.3:166-194.
15. UNRISD (1994), *Social Integration: Approaches and Issues*, UNRISD Briefing Paper No.1, World Summit for Social Development.
16. UNESCO (2003), *Language Vitality and Endangerment*, <http://www.ddl.cnrs.fr/colloques/3LCourseMaterial/Language%20Vitality%20and%20Endangerment.pdf>
17. Ủy ban Dân tộc-Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Thống kê, HN.
18. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
19. Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970.
20. Viện Dân tộc học (2015), *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập I: Các ngôn ngữ Việt-Mường*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Vietnamese and the integration process of the Chut ethnic group

Abstract: From an ethnographic perspective, the Chut ethnic group consists of various local branches such as: May, Ruc Sach, Arem, Ma Lieng, and Kri Phoong. Based on currently available data, this paper focuses on describing and analyzing the language use practices of three local groups: Kri Phoong, Ma Lieng, and Ruc. From the practical perspective of language communication among these groups, the paper aims to identify the role of the Vietnamese language in the lives of indigenous communities and offers recommendations for appropriate language policies in the context of integration. This study is regarded as a case study that reflects the actual language use among ethnic minority groups in Vietnam more broadly.

The paper draws on 529 sociolinguistic survey questionnaires regarding the use of Vietnamese and the mother tongue across different communicative situations. The collected data were processed using SPSS software. The results indicate that Vietnamese is increasingly dominant in various social communication contexts, especially in administrative, educational, and interethnic interactions. The rate of Vietnamese language use in situations such as commune meetings, market activities, and communication with Kinh people exceeds 85% across all three communities. In contrast, the mother tongue primarily exists within cultural and ritual activities such as worship ceremonies, folk singing, and oral storytelling. From the perspective of sociolinguistics combined with modern theories of social integration, the paper reveals the emergence of an asymmetrical bilingual condition, where Vietnamese plays the role of an integration language, while the mother tongue is seeing a decline in its communicative functions. Accordingly, the study proposes a symbiotic bilingual policy model to balance the need for integration with the preservation of cultural identity, thereby contributing to the development of a diverse and sustainable society for ethnic minority communities in Vietnam.

Key words: Vietnamese language; social integration; minority languages; Chut; Kri Phoong; Ma Lieng; Ruc; language preservation.